

Số: **2864**/QĐ-BNN-QLCL

Hà Nội, ngày **24** tháng 11 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chỉ tiêu kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm
đối với lô hàng thủy sản xuất khẩu**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

Căn cứ Thông tư số 55/2011/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm tra, chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định chỉ tiêu chỉ định kiểm tra, mức giới hạn cho phép đối với lô hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu kiểm tra và chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm bởi Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, bao gồm:

1. Danh mục các chỉ tiêu ngoại quan, cảm quan quy định tại Phụ lục 1.
2. Danh mục các chỉ tiêu vi sinh quy định tại Phụ lục 2.
3. Danh mục các chỉ tiêu hóa học quy định tại Phụ lục 3.

Điều 2. Số mẫu thực hiện phân tích

1. Chỉ tiêu vi sinh: Phân tích 5 mẫu/chỉ tiêu được chỉ định kiểm tra.
2. Chỉ tiêu hóa học:
 - a) Lô hàng xuất khẩu chỉ gồm 01 (một) lô hàng sản xuất: phân tích 2 mẫu/chỉ tiêu được chỉ định kiểm tra;
 - b) Lô hàng xuất khẩu gồm nhiều lô hàng sản xuất: phân tích 1 mẫu/chỉ tiêu/lô hàng sản xuất nhưng không quá 5 mẫu/chỉ tiêu/lô hàng xuất khẩu;

c) Các chỉ tiêu có yêu cầu cụ thể số mẫu thực hiện phân tích nêu tại Phụ lục 3 của Quyết định thì thực hiện theo số mẫu quy định cho chỉ tiêu đó.

Điều 3. Giao Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản:

1. Tổ chức hướng dẫn các đơn vị có liên quan thực hiện nội dung Quyết định này.

2. Định kỳ cập nhật, đề xuất trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sửa đổi, điều chỉnh các quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể ngày ký và thay thế Quyết định số 3535/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ và Giám đốc các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản xuất khẩu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Bộ: Y tế, Tài chính, Công thương;
- Hiệp hội Chế biến và XK thủy sản Việt Nam (VASEP);
- Lưu: VT, QLCL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Lương Lê Phương


Phụ lục 1

DANH MỤC CHỈ TIÊU CẢM QUAN/NGOẠI QUAN CHỈ ĐỊNH KIỂM TRA
VÀ MỨC CHẤP NHẬN ĐỐI VỚI LÔ HÀNG THỦY SẢN XUẤT KHẨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2864/QĐ-BNN-QLCL ngày 24/11/2011)

| TT | Loại sản phẩm | Bao gói, ghi nhãn (*) | Trạng thái | Tỷ lệ mạ băng/Khối lượng tịnh | Kích cỡ | Màu sắc, mùi | (**) Ký sinh trùng | Tạp chất |
|----|--------------------|--|--|--|--------------------------------------|--------------|---|----------------------|
| 1 | Thủy sản sống | Qui cách bao gói phù hợp với giấy đăng ký; bao bì nguyên vẹn, sạch; có đủ thông tin theo quy định của thị trường nhập khẩu; quy định của Bộ NN&PTNT áp dụng cho một số thị trường đặc biệt | Nguyên vẹn, còn sống và không có dấu hiệu bệnh lý, khỏe mạnh | | | | Không có ký sinh trùng nhìn thấy bằng mắt | |
| 2 | Thủy sản ướp đá | Qui cách bao gói phù hợp với giấy đăng ký; bao bì nguyên vẹn, sạch; có đủ thông tin theo quy định của thị trường nhập khẩu; quy định của Bộ NN&PTNT áp dụng cho một số thị trường đặc biệt | Nguyên vẹn, cơ thịt đàn hồi | | Phù hợp với ghi nhãn, hồ sơ kèm theo | Đặc trưng | Không có ký sinh trùng nhìn thấy bằng mắt | Không có tạp chất lạ |
| 3 | Thủy sản đông lạnh | Qui cách bao gói phù hợp với giấy đăng ký; bao bì nguyên vẹn, sạch; có đủ thông tin theo quy định của thị trường nhập khẩu; quy định của Việt Nam áp dụng cho một số thị trường đặc biệt | Nguyên vẹn không có dấu hiệu tan giá, lớp mạ băng đều, tỷ lệ cháy lạnh không quá 10% diện tích bề mặt, cơ thịt đàn hồi | Phù hợp với nội dung ghi nhãn và quy định của thị trường nhập khẩu; quy định của Việt Nam áp dụng cho một số thị trường đặc biệt (*) | Phù hợp với ghi nhãn, hồ sơ kèm theo | Đặc trưng | Không có ký sinh trùng nhìn thấy bằng mắt | Không có tạp chất lạ |
| 4 | Thủy sản khô | Qui cách bao gói phù hợp với giấy đăng ký; bao bì nguyên vẹn, sạch; có đủ thông tin theo quy định của thị trường nhập khẩu; quy định của Bộ NN&PTNT áp dụng cho một số thị trường đặc biệt | Nguyên vẹn, không có nấm mốc nhìn thấy bằng mắt. | | Phù hợp với ghi nhãn, hồ sơ kèm theo | Đặc trưng | | Không có tạp chất lạ |

CH

| TT | Loại sản phẩm | Bao gói, ghi nhãn (*) | Trạng thái | Tỷ lệ ma bằng/Khối lượng tịnh | Kích cỡ | Màu sắc, mùi | (**) Ký sinh trùng | Tạp chất |
|----|-----------------------------|--|--|--|--------------------------------------|--------------|---|----------------------|
| 5 | Đồ hộp thủy sản | Qui cách bao gói phù hợp với giấy đăng ký; bao bì nguyên vẹn, sạch; có đủ thông tin theo quy định của thị trường nhập khẩu; quy định của Bộ NN&PTNT áp dụng cho một số thị trường đặc biệt | Không bị rỉ sét, phồng, móp, mí gập không bị biến dạng |  | | Đặc trưng | | Không có tạp chất lạ |
| 6 | Nước mắm | Bao bì nguyên vẹn, sạch; có đủ thông tin theo quy định của thị trường nhập khẩu; quy định của Bộ NN&PTNT áp dụng cho một số thị trường đặc biệt | | | | Đặc trưng | | Không có tạp chất lạ |
| 7 | Sản phẩm dạng mắm, ướp muối | Qui cách bao gói phù hợp với giấy đăng ký; bao bì nguyên vẹn, sạch; có đủ thông tin theo quy định của thị trường nhập khẩu; quy định của Bộ NN&PTNT áp dụng cho một số thị trường đặc biệt | Không có nấm mốc hoặc sinh vật lạ nhìn thấy bằng mắt. | | | Đặc trưng | Không có ký sinh trùng nhìn thấy bằng mắt (đối với sản phẩm ướp muối) | Không có tạp chất lạ |
| 8 | Sản phẩm xông khói | Qui cách bao gói phù hợp với giấy đăng ký; bao bì nguyên vẹn, sạch; có đủ thông tin theo quy định của thị trường nhập khẩu; quy định của Bộ NN&PTNT áp dụng cho một số thị trường đặc biệt | Nguyên vẹn | | Phù hợp với ghi nhãn, hồ sơ kèm theo | Đặc trưng | Không có ký sinh trùng nhìn thấy bằng mắt (chỉ áp dụng đối với sản phẩm xông khói lạnh) | Không có tạp chất lạ |

Ghi chú:

- (*) Ngoài các quy định bắt buộc về ghi nhãn của thị trường nhập khẩu, quy định tại Thông tư 55/2011/TT-BNNPTNT, còn áp dụng quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đối với một số thị trường đặc biệt (Quyết định 1393/QĐ-BNN-QLCL ngày 15/5/2009 của Bộ NN&PTNT và kiểm soát chất lượng VSATTP thủy sản XK vào Liên bang Nga)

- (**) Áp dụng đối với loài thủy sản có mối nguy ký sinh trùng gắn liền với loài, không áp dụng đối với nguyên liệu để chế biến

DANH MỤC CHỈ TIÊU VI SINH CHỈ ĐỊNH KIỂM TRA ĐỐI VỚI LÔ HÀNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2864 /QĐ-BNN-QLCL ngày 24/11/2011)

| TT | Loại sản phẩm | Chỉ tiêu và giới hạn cho phép | | | | | | | | | | Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu | Ghi chú | | | | | | | | | | | | | |
|--|---|-------------------------------|--------------|-----------|---|--|-----------------------------|-------------|---------------------|----------------|--|--------------------------------|---------|-------|-------|-------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | TPC | Enterococcus | Coliforms | E.coli | S. aureus/ S. coagulase positive | Salmonella | V. Cholerae | V. parahaemolyticus | C. perfringens | L.monocytogenes | | | Molds | Yeast | Sulphite Reducing Clostridium | | | | | | | | | | |
| I. THỊ TRƯỜNG EU VÀ CÁC THỊ TRƯỜNG CÓ YÊU CẦU BẮT BUỘC PHẢI KIỂM TRA THEO QUY ĐỊNH CỦA EU | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Thủy sản đã qua xử lý nhiệt phải nấu chín trước khi ăn (trừ giáp xác, nhuyễn thể có vỏ) | | | | n=5, c=2, m=10 CFU/g, M=10 ² CFU/g | n=5, c=2, m=10 ² CFU/g, M=10 ³ CFU/g | n=5, c=0 Không có trong 25g | | | | n=5, c=0 Không có trong 25g ^(a) | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Giáp xác, nhuyễn thể có vỏ đã qua xử lý nhiệt (phải nấu chín trước khi ăn) | | | | n=5, c=2, m=1 CFU/g, M=10 CFU/g | n=5, c=2, m=10 ² CFU/g, M=10 ³ CFU/g | n=5, c=0 Không có trong 25g | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thủy sản chưa qua xử lý nhiệt phải nấu chín trước khi ăn (không bao gồm thủy sản khô) | | | | n=5, c=2, m=10 CFU/g, M=10 ² CFU/g | | n=5, c=0 Không có trong 25g | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Thủy sản ăn liền | | | | n=5, c=0 Không có trong 1g | n=5, c=2, m=10 CFU/g, M=10 ² CFU/g | n=5, c=0 Không có trong 25g | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Đồ hộp thủy sản (tiệt trùng) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đồ hộp thủy sản (thanh trùng Pasteurized) | | | | n=5, c=0 Không có trong 1g | | n=5, c=0 Không có trong 25g | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

(a) Áp dụng khi nước nhập khẩu có cảnh báo

EC 2073/2005
EC 1441/2007
Tiêu chuẩn của Hội đồng quốc tế về vi sinh thực phẩm;
FRANCE (DGAL/SDHA/N2001-8090)
27-6-2001
ITALIA
Gazzetta
Ufficiale N.260 - 1995

n=5, c=0 Không có trong 1g
n=5, c=0 Không có trong 1g

n=5, c=0 Không có trong 25g^(a)
n=5, c=0 Không có trong 25g

Handwritten signature

Chỉ tiêu và giới hạn cho phép

| TT | Loại sản phẩm | TPC | Enterococcus | Coliforms | E.coli | S. aureus/ S. coagulase positive | Salmonella | V. Cholerae | V. parahaemolyticus | C. perfringens | L.monocytogenes | Molds | Yeast | Sulphite Reducing Clostridium | Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu | Ghi chú |
|--------------------------------------|---|---|--------------|--|--------|---|--------------------------------|-------------|---|----------------|-----------------|-------|-------|----------------------------------|---|---|
| 5 | Thủy sản khác có sử dụng phụ gia chế biến (muối, giấm, saccharide, ...) | n=5, c=0 Không có trong 1 g ^(b) | | n=5, c=0 Không có trong 1 g ^(c) | | | | | | | | | | Korea Food Code 2009 | | (b) Áp dụng đối với sản phẩm đã tiệt trùng trong quá trình chế biến (c) Áp dụng đối với sản phẩm đã tiệt trùng, thanh trùng trong quá trình chế biến |
| 6 | - Đầu cá đông lạnh của: cá tuyết ; cá Southern Hake và cá ngừ. - Các phần có thể ăn được ở xung quanh đầu cá của các loài cá có thể ăn được (trừ cá nóc). - Nội tạng của thủy sản đông lạnh: trứng cá có thể ăn được (trừ trứng cá nóc), ruột cá Pollack, bọc trứng và tuyến tạo vỏ trứng của mực | n=5, c=0, m=10 ⁶ CFU/g | | n=5, c=0 Không có trong 1 g | | | | | | | | | | | Thông báo ngày 1/11/2010 của Bộ Thực phẩm và Nông lâm ngư nghiệp Hàn Quốc | |
| III. THỊ TRƯỜNG LIÊN BANG NGA | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Giáp xác tươi, ướp lạnh, đông lạnh dạng sơ chế | n=5, c=0, m= 10 ⁵ CFU/g | | n=5, c=0 Không có trong 0,001 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ³ CFU/g) | | n=5, c=0 Không có trong 0,01 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ² CFU/g) | n=5, c=0 Không có trong 25g | | n=5, c=0, m=10 ² CFU/g | | | | | | SanPin 2.3.2.1078-01 | |

Chỉ tiêu và giới hạn cho phép

| TT | Loại sản phẩm | TPC | Enterococcus | Coliforms | E.coli | S. aureus/ S. coagulase positive | Salmonella | V. Cholerae | V. parahaemolyticus | C. perfringens | L.monocytogenes | Molds | Yeast | Sulphite Reducing Clostridium | Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu | Ghi chú |
|----|--|---------------------------------------|---|---|--------|--|-----------------------------|-------------|--|----------------|--|-----------------------------------|-------|---|--------------------------------|---|
| 2 | Giáp xác ướp lạnh, đông lạnh đã xử lý nhiệt | n = 5, c=0, m=2.10 ⁴ CFU/g | n=5, c=0, m= 10 ³ - 2.10 ³ CFU/g ^(d) | n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 CFU/g) | | n=5, c=0 Không có trong 1g | n=5, c=0 Không có trong 25g | | n=5, c=0, m=10 ² CFU/g | | n=5, c=0 Không có trong 25g ^(h) | | | n=5, c=0 Không có trong 1g ^(e) | SanPin 2.3.2.1078-01 | (d): Giới hạn là 10 ³ đối với sản phẩm dạng nguyên con, 2.10 ³ đối với sản phẩm dạng xay (e): Áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không |
| 3 | Cá (nguyên con, fillet, cắt khúc) ướp lạnh, đông lạnh | n = 5, c=0 m=10 ⁵ CFU/g | | n=5, c=0 Không có trong 0,001 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ³ CFU/g) | | n=5, c=0 Không có trong 0,01 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ² CFU/g) | n=5, c=0 Không có trong 25g | | n=5, c=0, m=10 ² CFU/g ^(g) | | n=5, c=0 Không có trong 25g ^(h) | | | n=5, c=0 Không có trong 0,01 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ² CFU/g) ⁽ⁱ⁾ | | (g): Áp dụng đối với cá biển (h): Áp dụng đối với cá nước ngọt (i): Áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không |
| 4 | Cá đông lạnh xử lý nhiệt (hấp, luộc chín) và sản phẩm cá ướp lạnh, đông lạnh ăn liền | n = 5, c=0, m=10 ⁴ CFU/g | | n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 CFU/g) | | n=5, c=0 Không có trong 1g | n=5, c=0 Không có trong 25g | | | | | n=5, c=0, m=10 ² CFU/g | | n=5, c=0 Không có trong 1g ^(k) | | (k): Áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không |

Chỉ tiêu và giới hạn cho phép

| TT | Loại sản phẩm | TPC | Enterococcus | Coliforms | E.coli | S. aureus/ S. coagulase positive | Salmonella | V. Cholerae | V. parahaemolyticus | L.monocytogenes | Molds | Yeast | Sulphite Reducing Clostridium | Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu | Ghi chú | |
|----|---|--|--|--|--------|---|--------------------------------|-------------|---|-----------------|-------|-------|--|--------------------------------|--|--|
| 5 | Thịt cá xay ướp lạnh, đông lạnh | n =5, c=0, m=5x10 ⁴ CFU/g | | n=5, c=0 Không có trong 0,01 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ² CFU/g) | | n=5, c=0 Không có trong 0,01 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ² CFU/g) | n=5, c=0 Không có trong 25g | | n=5, c=0, m=10 ² CFU/g | | | | n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 CFU/g) ⁽¹⁾ | SanPin 2.3.2.1078-01 | (l): Áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không | |
| 6 | Nhuễn thể sơ chế (trừ nhuyễn thể 2 mảnh vỏ) ướp lạnh, đông lạnh | n =5, c=0, m=10 ⁵ CFU/g | | n=5, c=0 Không có trong 0,001 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ³ CFU/g) | | n=5, c=0 Không có trong 0,01 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ² CFU/g) | n=5, c=0 Không có trong 25g | | n=5, c=0, m=10 ² CFU/g | | | | n=5, c=0 Không có trong 1 g ^(m) | | (m): Áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không | |
| 7 | Nhuễn thể đã qua xử lý nhiệt (trừ nhuyễn thể 2 mảnh vỏ) | n =5, c=0, m=2x10 ⁴ CFU/g | n =5, c=0, m=2x10 ³ CFU/g | n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 CFU/g) | | n=5, c=0 Không có trong 1 g | n=5, c=0 Không có trong 25g | | n=5, c=0, m=10 ² CFU/g | | | | | | | |
| 8 | Nhuễn thể 2 mảnh vỏ sơ chế | n =5, c=0, m=5.10 ⁴ CFU/g | | n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 CFU/g) | | n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 CFU/g) | n=5, c=0 Không có trong 25g | | n=5, c=0, m=10 ² CFU/g | | | | | | | |



(Handwritten signature)

Chỉ tiêu và giới hạn cho phép

| TT | Loại sản phẩm | TPC | Enterococcus | Coliforms | E.coli | S. aureus/ S. coagulase positive | Salmonella | V. Cholerae | V. parahaemolyticus | C. perfringens | L.monocytogenes | Molds | Yeast | Sulphite Reducing Clostridium | Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu | Ghi chú |
|----|------------------------------------|---|--|--|--------|--|-----------------------------------|-------------|---------------------|----------------|-----------------|--|--|--|---|---|
| 9 | Nhuễn thể 2 mảnh vô xử lý nhiệt | n =5, c=0 m=2.10 ⁴ CFU/g | n=5, c=0, m= 10 ³ - 2.10 ³ CFU/g ⁽ⁿ⁾ | n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 CFU/g) | | n=5, c=0 Không có trong 1 g | n=5, c=0 Không có trong 25g | | | | | | n=5, c=0 Không có trong 1 g ⁽ⁿ⁾ | | (n): Giới hạn là 10 ³ đối với sản phẩm dạng tách vỏ, 2.10 ³ đối với sản phẩm dạng xay (o): Áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không | |
| 10 | Cá phơi tái | n =5, c=0, m= 10 ⁴ CFU/g | | n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m= 10 CFU/g) | | | n=5, c=0 Không có trong 25g | | | | | n=5, c=0, m= 50 CFU/g | n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g | n=5, c=0 Không có trong 1 g ⁽ⁿ⁾ | SanPin 2.3.2.1078-01 | (p): Chỉ áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không |
| 11 | Cá hong khô | n =5, c=0, m= 5.10 ⁴ CFU/g | | n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m= 10 CFU/g) | | | n=5, c=0 Không có trong 25g | | | | | n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g | n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g | n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 CFU/g) ⁽ⁿ⁾ | | (q): Áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không |
| 12 | Cá sấy khô | n =5, c=0, m= 5.10 ⁴ CFU/g | | n=5, c=0 Không có trong 1 g | | | n=5, c=0 Không có trong 25g | | | | | n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g | n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g | n=5, c=0 Không có trong 0,01 g (tương đương với n=5, c=0, m=10 ² CFU/g) ⁽ⁿ⁾ | | (r): Áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không |

Chỉ tiêu và giới hạn cho phép

| TT | Loại sản phẩm | TPC | Enterococcus | Coliforms | E.coli | S. aureus/ S. coagulase positive | Salmonella | V. Cholerae | V. parahaemolyticus | C. perfringens | L.monocytogenes | Molds | Yeast | Sulphite Reducing Clostridium | Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu | Ghi chú |
|--|--|--|--------------|---|--------|--|--------------------------------|-------------|---------------------|----------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--|---|--|
| 13 | Sản phẩm hong khô, sấy khô từ động vật thủy sản không xương sống | n = 5, c=0, m= 2.10 ⁴ CFU/g | | n=5, c=0 Không có trong 1 g | | | n=5, c=0 Không có trong 25g | | | | | n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g | n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g | n=5, c=0 Không có trong 0,1 g (tương đương với n=5, c=0, m= 10 CFU/g) (6) | | (s): Áp dụng đối với sản phẩm bao gói chân không |
| 14 | Súp thủy sản khô | n = 5, c=0, m= 5.10 ⁴ CFU/g | | n=5, c=0 Không có trong 0,001 g (tương đương với n=5, c=0, m= 10 ³ CFU/g) | | | n=5, c=0 Không có trong 25g | | | | | n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g | n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g | | SanPin 2.3.2.1078-01 | |
| 15 | Rong biển khô | | | n=5, c=0 Không có trong 1 g | | | n=5, c=0 Không có trong 25g | | | | | n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g | n=5, c=0, m= 10 ² CFU/g | | | |
| IV. THỊ TRƯỜNG FRENCH POLYNESIA | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sản phẩm thủy sản | n=5, c=0, m=10 ⁴ CFU/g | | | | | n=5, c=0 Không có trong 25g | | | | n=5, c=0 Không có trong 25g | | | | Thông báo số43/SDR/QAA V/MAE ngày 4/1/2008 của Cục phát triển nông thôn, French Polynesia | |



4/4

Chỉ tiêu và giới hạn cho phép

| TT | Loại sản phẩm | V. THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU KHÁC CÓ YÊU CẦU KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN BỞI CƠ QUAN THẨM QUYỀN CỦA VIỆT NAM (TRUNG QUỐC, BRAZIL, NEW ZEALAND, UKRAINA, PAPUA NEW GUINEA, PERU, KAZAKHSTAN,...) | | | | | | | | | | Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu | Ghi chú | | | | | |
|----|---|---|--------------|-----------|---|-------------------------------------|----------------------------------|---|---|----------------|-----------------|--------------------------------|---------|-------|-------|-------------------------------|--|--|
| | | TPC | Enterococcus | Coliforms | E.coli | S. aureus/ S. coagulase positive | Salmonella | V. Cholerae | V. parahaemolyticus | C. perfringens | L.monocytogenes | | | Molds | Yeast | Sulphite Reducing Clostridium | | |
| 1 | Thủy sản chưa qua xử lý nhiệt (phải nấu chín trước khi ăn) | | | | $n=5, c=2, m=10$ CFU/g, $M=10^2$ CFU/g | | $n=5, c=0$ Không có trong 25g | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thủy sản đã qua xử lý nhiệt bao gồm nhuyễn thể có vỏ (phải nấu chín trước khi ăn) | | | | $n=5, c=2, m=1$ CFU/g $M=10$ CFU/g | | $n=5, c=0$ Không có trong 25g | $n=5, c=2, m=10^2$ CFU/g, $M=10^3$ CFU/g | $n=5, c=0$ Không có trong 25g | | | | | | | | | |
| 3 | Thủy sản ăn liền | $n=5, c=2, m=10^4$ CFU/g, $M=10^5$ CFU/g | | | $n=5, c=0$ Không có trong 25g | | $n=5, c=0$ Không có trong 25g | | $n=5, c=0$ Không có trong 25g ^(a) | | | | | | | | | |
| 4 | Đồ hộp thủy sản (tiệt trùng) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Đồ hộp thủy sản (thanh trùng Pasteurized) | | | | $n=5, c=0$ Không có trong 1g | | $n=5, c=0$ Không có trong 25g | | $n=5, c=0$ Không có trong 25g ^(a) | | | | | | | | | |
| 6 | Thủy sản khô (nấu chín trước khi ăn) | $n=5, c=2, m=10^5$ CFU/g, $M=10^6$ CFU/g | | | $n=5, c=2, m=10$ CFU/g, $M=10^2$ CFU/g | | $n=5, c=0$ Không có trong 25g | | $n=5, c=0$ Không có trong 25g ^(a) | | | | | | | | | |
| 7 | Sản phẩm pha chế từ nước mắm và sản phẩm dạng mắm | | | | $n=5, c=0$ Không có trong 1g | | $n=5, c=0$ Không có trong 25g | | $n=5, c=0$ Không có trong 25g ^(a) | | | | | | | | | |
| 8 | Thủy sản lên men (trừ nước mắm) | | | | $n=5, c=0$ Không có trong 1g | | $n=5, c=0$ Không có trong 25g | | $n=5, c=0$ Không có trong 25g ^(a) | | | | | | | | | |

Hướng dẫn thanh tra thủy sản dựa trên đánh giá rủi ro của FAO 2009; Tiêu chuẩn của Hội đồng quốc tế về vi sinh thực phẩm

Trường hợp mức giới hạn cho phép của thị trường nhập khẩu thấp hơn quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo Quy định của thị trường

DANH MỤC CHỈ TIÊU HÓA HỌC CHỈ ĐỊNH KIỂM NGHIỆM ĐỐI VỚI LÔ HÀNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số : **2864** /QĐ-BNN-QLCL ngày **24/11/2011**)

| TT | Chỉ tiêu kiểm tra | Đối tượng áp dụng | Giới hạn cho phép | Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu | Ghi chú | |
|--|----------------------|---|--|--|--|-----------|
| I. THỊ TRƯỜNG EU VÀ CÁC THỊ TRƯỜNG CÓ YÊU CẦU KHIỂM TRA CHỨNG NHẬN BẮT BUỘC THEO YÊU CẦU CỦA EU | | | | | | |
| 1 | Hóa chất, kháng sinh | Thủy sản và sản phẩm thủy sản nuôi Giáp xác và nhuyễn thể chân đầu | Không cho phép (MRPL = 0,3 µg/kg) | 2002/657/EC; 2003/181/EC; 2004/25/EC | MRPL: Minimum required performance limit | |
| | | Thủy sản và sản phẩm thủy sản nuôi | Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg) | | | |
| | | Cá nuôi và các sản phẩm chế biến từ cá nuôi | Không cho phép (MRPL= 2 µg/kg) | | | |
| | | Tôm nuôi, cá tra, basa và sản phẩm chế biến từ tôm nuôi, cá tra, basa | 100 µg/kg (tổng 2 chỉ tiêu) | | | |
| 2 | Kim loại nặng | Cá cờ kiếm, cá cờ gòn, cá cờ lá, cá dàu, cá ngừ, cá nhám (<i>Xiphias gladius</i> , <i>Sarda sarda</i> , <i>Makaira species</i> , <i>Thunnus spp</i> , <i>Katsuwonus pelamis</i> , <i>Euthynnus spp</i> , <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Istiophorus platyterus</i> , <i>Lepidocybium flavobrunneum</i> , <i>Ruvettus pretiosus</i>) | 1,0 mg/kg | EC 1881/2006; EC 629/2008; EC 420/2011 | | |
| | | | Cá mú biển, mực, bạch tuộc; Giáp xác (cơ thịt từ các phần phụ và bụng) | | | 0,5 mg/kg |
| | | | Dầu cá | | | 0,1 mg/kg |
| | | Nhuyễn thể chân đầu (bò nội tạng) | 1,0 mg/kg | | | |
| | | Nhuyễn thể 2 mảnh vỏ | 1,5 mg/kg | | | |
| | | Cá thu, cá trích (<i>Sarda sarda</i> , <i>Thunnus spp</i> , <i>Katsuwonus pelamis</i> , <i>Euthynnus spp</i> , <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Scomber species</i>) | 0,1 mg/kg | | | |
| Cơ thịt cá ngừ (<i>Auxis spp</i>) | 0,2 mg/kg | | | | | |


| TT | Chỉ tiêu kiểm tra | Đối tượng áp dụng | Giới hạn cho phép | Quy định/ tiêu chuẩn tham chiếu | Ghi chú |
|--|--------------------------------------|--|------------------------------------|--|---|
| 3 | Kim loại nặng Cd | Cơ thịt cá com (<i>Engraulis species</i>), cá cờ kiểng (<i>Xiphias gladius</i>) | 0,3 mg/kg | EC 1881/2006; EC 629/2008; EC 420/2011 | |
| | | Nhuễn thể chân đầu (bò nội tạng) | 1,0 mg/kg | | |
| | | Nhuễn thể 2 mảnh vỏ | 1,0 mg/kg | | |
| | | Giáp xác (cơ thịt từ các phần phụ và bụng); loài cua, cáy thuộc họ <i>Brachyura</i> and <i>Anomura</i> (cơ thịt từ phần phụ) | 0,5 mg/kg | | |
| 4 | Thuốc bảo vệ thực vật Trifluralin | Sản phẩm thủy sản nuôi | 0,01 mg/kg | EC 396/2005; EC 600/2010; 2010/355/EC | |
| 5 | Phụ gia thực phẩm Triphosphates | Chả cá, surimi | 5g/kg | EC 95/2; EC 98/71 | |
| | | Polyphosphates | 5g/kg | EC 95/2; EC 98/72 | |
| | | Sản phẩm thủy sản được sản xuất từ các loài thủy sản có hàm lượng histidin cao (các loài cá họ <i>Scombridae</i> , <i>Clupeidae</i> , <i>Engraulidae</i> , <i>Coryfenidae</i> , <i>Pomatomidae</i> , <i>Scombrosidae</i>) | n=9, c=2, m=100 mg/kg, M=200 mg/kg | EC 2073/2005; EC 1441/2007 | |
| 6 | Chỉ tiêu hóa học khác CO | Sản phẩm thủy sản được sản xuất từ các loài thủy sản có hàm lượng histidin cao được xử lý lên men enzym trong nước muối | n=9, c=2, m=200 mg/kg, M=400 mg/kg | | - Lấy mẫu phân tích đối với loại sản phẩm có nghi ngờ khi đánh giá cảm quan về màu sắc sản phẩm |
| | | Thủy sản và sản phẩm thủy sản | Không cho phép | EC 1333/2008 | |
| | | Cá quân (<i>Sebastes spp</i>) | 25mg nitrogen/100g thịt | | |
| | TVB- N | Các loài thuộc họ <i>Pleuronectidae</i> (loại trừ cá bon: <i>Hippoglossus spp.</i>) | 30mg nitrogen/100g thịt | EC 2074/2005; EC 1022/2008 | - Lấy mẫu phân tích khi có nghi ngờ về độ tươi trong quá trình khi kiểm tra cảm quan |
| Salmo salar, các loài thuộc họ Merlucciidae, các loài thuộc họ Gadidae | | 35mg nitrogen/10g thịt | | | |

| TT | Chỉ tiêu kiểm tra | Đối tượng áp dụng | Giới hạn cho phép | Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu | Ghi chú |
|--------------------------------|-----------------------|--|-----------------------------------|---|---|
| II. THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC | | | | | |
| 7 | Hóa chất, kháng sinh | Thủy sản nuôi (giáp xác, cá, giáp xác, ba ba) dạng tươi, đông lạnh | Không cho phép (MRPL = 0.3 µg/kg) | Korea Food Code 2009 | |
| | | Tôm nuôi | Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg) | | |
| | | Thủy sản nuôi (hơn, cá, giáp xác, ba ba) dạng tươi, đông lạnh | Không cho phép (MRPL= 2 µg/kg) | | |
| | | Thủy sản nuôi (giáp xác, cá) dạng sống, tươi, đông lạnh | 100 µg/kg (tổng hai chỉ tiêu) | | |
| 8 | Hóa chất bảo quản | Thịt tôm tươi và đông lạnh | 0,10 g/kg | Thông báo ngày 29/5/2009 của NFIS | |
| | | Tôm tươi và tôm đông lạnh | 0,03 g/kg | Thông báo ngày 29/08/2007 của NFIS | |
| | | Thủy sản khô, thịt cua, ghẹ | 0,03 g/kg | | |
| 9 | Độc tố sinh học | Cá nóc | Thịt: 10 MU/g Da: 10 MU/g | Korea Food Code 2009 | - Lấy mẫu kiểm nghiệm từng lô hàng của các doanh nghiệp được phép chế biến và xuất khẩu cá nóc vào Hàn Quốc theo Chương trình thí điểm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn |
| | | Cá rô phi fillet, cắt khúc đông lạnh | 20 µg/kg | Korea Food Code 2009 | - Lấy mẫu phân tích đối với loại sản phẩm có sử dụng CO trong quy trình chế biến hoặc nghi ngờ khi đánh giá cảm quan về màu sắc sản phẩm |
| | | Cá rô phi đông lạnh đóng gói chân không | 10 µl/l | | |
| 10 | Chỉ tiêu hóa học khác | Cá nư | 200 µg/kg | | |
| | | Sản phẩm đầu cá nư, các phần ăn được xung quanh đầu (cổ, má hoặc phần dưới hàm, ...) cá nư đông lạnh | ≤ 200 mg/kg | Thông báo ngày 1/11/2010 của Bộ Thực phẩm và Nông lâm ngư nghiệp Hàn Quốc | |



Handwritten mark or signature in the top right corner.

| TT | Chỉ tiêu kiểm tra | Đối tượng áp dụng | Giới hạn cho phép | Vay mượn tiêu chuẩn tham chiếu | Ghi chú | |
|---------------------------------------|----------------------------|--|--|---|--|---|
| III. THỊ TRƯỜNG LIÊN BANG NGA: | | | | | | |
| 11 | Kháng sinh hạn chế sử dụng | Tôm nuôi, cá tra, basa và sản phẩm chế biến từ tôm nuôi, cá tra, basa | 0,1 mg/kg Tổng 2 chỉ tiêu) | SanPin 2.3.2.2804-10 | | |
| 12 | Phụ gia thực phẩm | Cá tra, basa; tôm đông lạnh | 10 g/kg (tính theo P ₂ O ₅) | SanPin 2.3.2.1078-01 | | |
| IV. THỊ TRƯỜNG CANADA | | | | | | |
| 13 | Hóa chất, kháng sinh | Thủy sản và sản phẩm thủy sản nuôi | Chloramphenicol | Không cho phép (MRPL = 0.3 µg/kg) | - Lấy mẫu kiểm nghiệm từng lô hàng xuất khẩu (áp dụng đối với lô hàng đăng ký kiểm tra, xuất khẩu theo Thỏa thuận hợp tác) | |
| | | | Nitrofurans (AOZ, AMOZ, AHD, SEM) | Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg) | | |
| | | | Malachite Green/Leuco Malachite green | Không cho phép (MRPL= 2 µg/kg) | | |
| | | | Enrofloxacin/Ciprofloxacin | Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg) | | |
| V. THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN | | | | | | |
| 14 | Hóa chất, kháng sinh | Giáp xác, nhuyễn thể chân đầu và thủy sản phối chế từ các loài thủy sản đó | Chloramphenicol | Không cho phép (MRPL = 0.3 µg/kg) | Tiêu chuẩn thực phẩm và phụ gia thực phẩm, Bộ Y tế và Phúc lợi Nhật Bản 29/5/2006 | |
| | | | Nitrofurans (AOZ) | Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg) | | Thông báo số Syoku-An No.1130001 và No. 1130004 ngày 30/11/2006 |
| | | | Enrofloxacin/Ciprofloxacin | Không cho phép (MRPL= 10 µg/kg) | | Thông báo số Syoku-An No.1130001 và No. 1130004 ngày 30/11/2006 |
| 15 | Thuốc bảo vệ thực vật | Tôm nuôi, cá tra, basa và sản phẩm chế biến từ tôm nuôi, cá tra, basa | Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg) | | | |
| VI. THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN | | | | | | |
| 16 | Hóa chất, kháng sinh cấm | Cua sông | Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg) | Tiêu chuẩn dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm của Bộ Y tế Đài Loan 8/2011 | | |
| 17 | Chỉ tiêu hóa học khác | Độ pH | - | Thông báo số 0991303927 ngày 21/3/2011 của Cơ quan quản lý được và thực phẩm Bộ Y tế Đài Loan | -Lấy mẫu kiểm tra, chứng nhận giá trị pH, A _w đối với từng lô hàng xuất khẩu | |
| | | Hoạt độ nước (A _w) | Đồ hộp | | | |

| TT | Chỉ tiêu kiểm tra | Đối tượng áp dụng | Giới hạn cho phép | Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu | Ghi chú |
|---|-----------------------|---|-----------------------------------|---|---|
| VII. XUẤT KHẨU VÀO CÁC THỊ TRƯỜNG KHÁC CÓ YÊU CẦU KIỂM TRA, CHÚNG NHẬN BỞI CƠ QUAN THẨM QUYỀN VIỆT NAM (TRUNG QUỐC, BRAZIL, NEW ZEALAND, UKRAINE, PAPUA NEW GUINEA, PERU, KAZAKHSTAN, ...) | | | | | |
| 18 | Hóa chất, kháng sinh | Chloramphenicol | Không cho phép (MRPL = 0,3 µg/kg) | Thông tư 15/2009/TT-BNNPTNT ngày 17/3/2009; Thông tư 20/2010/TT-BNNPTNT | Trường hợp giới hạn phát hiện, mức giới hạn cho phép của thị trường nhập khẩu thấp hơn quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo Quy định của thị trường |
| | | Nitrofurans (AOZ) | Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg) | | |
| | | Malachite Green/Leuco Malachite green | Không cho phép (MRPL= 2 µg/kg) | | |
| | | Enrofloxacin/Ciprofloxacin | 100 µg/kg (tổng 2 chỉ tiêu) | | |
| 19 | Thuốc bảo vệ thực vật | Trifluralin | Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg) | | |
| | | VIII. SẢN PHẨM CÁ TRA, BASA FILLET ĐÔNG LẠNH VÀO CÁC THỊ TRƯỜNG KHÁC NẾU TẠI MỤC I-VII (THEO QUY ĐỊNH THÔNG TƯ 09/2010/TT-BNNPTNT) | | | |
| 20 | Hóa chất, kháng sinh | Malachite Green/Leuco Malachite green | Không cho phép (MRPL= 2 µg/kg) | Thông tư 15/2009/TT-BNNPTNT ngày 17/3/2009; Thông tư 20/2010/TT-BNNPTNT | Trường hợp giới hạn phát hiện, mức giới hạn cho phép của thị trường nhập khẩu thấp hơn quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo Quy định của thị trường |
| | | Enrofloxacin/Ciprofloxacin | 100 µg/kg (tổng 2 chỉ tiêu) | | |
| 21 | Thuốc bảo vệ thực vật | Cá tra, basa và sản phẩm chế biến từ cá tra, basa | Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg) | | |
| | |  | | | |